

Chương I

TỔNG QUAN VỀ KIỂM TOÁN



Mục tiêu môn học

- ✓ Trang bị kiến thức cơ bản nhất về kiểm toán
- ✓ Trang bị kiến thức về đạo đức nghề nghiệp và chuẩn mực kiểm toán
- ✓ Trang bị các phương pháp kỹ thuật mà kiểm toán viên sử dụng
- ✓ Nắm được quy trình một cuộc kiểm toán

Nội dung môn học

Chương I

Tổng quan về kiểm toán

Chương II

Một số khái niệm cơ bản trong kiểm toán

Chương III

Quy trình kiểm toán

Chương IV

Phương pháp và kỹ thuật kiểm toán

Phương pháp

- ✓ Nghiên cứu trước tài liệu
- ✓ Nghe giảng trên lớp
- ✓ Làm bài tập
- ✓ Thuyết trình/ tiểu luận



Tài liệu tham khảo

- ✓ Giáo trình kiểm toán – Học viện Tài chính, NXB Tài chính năm 2008
- ✓ Luật Kiểm toán Nhà nước
- ✓ Hệ thống Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam

I. Bản chất và chức năng của Kiểm toán

1. Bản chất của kiểm toán

1.1 Các quan điểm về kiểm toán

1.2 Kết luận về bản chất của kiểm toán

1.1 Các quan điểm về Kiểm toán

a. Quan điểm 1: Kiểm toán là kiểm tra kế toán

Khái niệm: Kiểm toán là hoạt động kiểm tra độ tin cậy của các thông tin do kế toán cung cấp

- *Chức năng:* kiểm tra/ xác minh
- *Đối tượng:* đối tượng phản ánh của kế toán
- *Chủ thể:* kế toán viên
- *Khách thể:* đơn vị có hoạt động kế toán
- *Cơ sở thực hiện:* các nguyên tắc và chế độ kế toán

Nhận xét:

Quan điểm này chỉ phù hợp với nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung

b. Quan điểm 2: Kiểm toán là kiểm toán tài chính

Khái niệm: Kiểm toán là hoạt động xác minh và bày tỏ ý kiến về các **Bảng khai tài chính** của các thực thể kinh tế được thực hiện bởi các *kiểm toán viên độc lập* dựa trên cơ sở hệ thống pháp lý có hiệu lực

- *Chức năng:* xác minh và bày tỏ ý kiến
- *Đối tượng:* Các Bảng khai tài chính
 - Các Báo cáo tài chính
 - Bảng khai tài chính khác theo luật định
- *Chủ thể:* Kiểm toán viên độc lập
 - Tính độc lập
 - Năng lực chuyên môn
 - Tư cách pháp lý
 - Phẩm chất đạo đức

- *Khách thể*: các thực thể kinh tế
- *Cơ sở pháp lý*: hệ thống văn bản pháp lý có hiệu lực
 - Các luật có liên quan
 - Hệ thống chuẩn mực kế toán (Vietnamese Accounting Standard - VAS)
 - Hệ thống chuẩn mực kiểm toán (Vietnamese Standard Auditing - VSA)

→ **Nhận xét**

1.2 Kết luận về bản chất của Kiểm toán

a. Khái niệm

”Kiểm toán là quá trình thu thập và đánh giá các bằng chứng về những thông tin được kiểm tra nhằm xác định và báo cáo về mức độ phù hợp giữa những thông tin đó với các chuẩn mực đã được thiết lập. Quá trình kiểm toán phải được thực hiện bởi các kiểm toán viên có đủ năng lực và độc lập”

(A.A.Arens & J.k.Locbbecke - “*Auditing: An integrated approach*”)

Theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam,
kiểm toán được hiểu là

“Kiểm toán là quá trình các kiểm toán viên (KTV) độc lập và có năng lực tiến hành thu thập và đánh giá các bằng chứng về các thông tin được kiểm toán nhằm xác nhận và báo cáo về mức độ phù hợp giữa các thông tin này với các chuẩn mực đã được thiết lập”

- *Chức năng*: xác minh và bày tỏ ý kiến
- *Đối tượng*: ba nhóm đối tượng
 - Các Bảng khai tài chính
 - Sự tuân thủ các quy định
 - Các hoạt động, nghiệp vụ
- *Khách thể*: các đơn vị có nhu cầu kiểm toán
- *Chủ thể*: các kiểm toán viên
- *Cơ sở pháp lý*: hệ thống các văn bản pháp lý có hiệu lực

Yêu cầu đối với Kiểm toán viên:

- Độc lập (1)
- Năng lực chuyên môn (2)
- Tư cách pháp lý (3)
- Đạo đức nghề nghiệp (4)

(1) Độc lập (Independence)

- **Vị trí độc lập: Thể hiện ở 3 mặt:**
 - Độc lập về mặt kinh tế
 - Độc lập về mặt chuyên môn
 - Độc lập về quan hệ xã hội

(1) Độc lập (Independence)

- **Độc lập trong quá trình tác nghiệp:**

Theo đoạn 16, VSA 200 quy định

- Trong quá trình kiểm toán, KTV phải thực sự không bị chi phối hoặc tác động bởi bất kỳ lợi ích vật chất hoặc tinh thần nào làm ảnh hưởng đến sự trung thực, khách quan và độc lập nghề nghiệp của mình
 - Nếu có sự hạn chế về tính độc lập thì kiểm toán viên phải tìm cách loại bỏ sự hạn chế này. Nếu không loại bỏ được thì kiểm toán viên phải nêu rõ điều này trong báo cáo kiểm toán
- Đảm bảo KTV có thể đưa ra ý kiến trung thực hợp lý cho thông tin được kiểm toán.

(2) Trình độ chuyên môn (competence)

- **Trình độ chuyên môn**

- Ở Việt Nam

- + Điều 29- Luật Kiểm toán nhà nước đưa ra tiêu chuẩn chung cho KTV nhà nước

- + Điều 13, 14- NĐ105/2004/NĐ-CP đưa ra tiêu chuẩn chung cho KTV và điều kiện của KTV hành nghề

- **Kỹ năng làm việc**

- Suy nghĩ có hệ thống (systematic thinking)

- Đánh giá (judgment)

- Khả năng giao tiếp (communication skills)

(3) Tư cách pháp lý (Professionalism)

- NĐ 105/2004/NĐ-CP, quy định:
 - KTV muốn hành nghề thì phải thực hiện đăng ký hành nghề và BTC quản lý thống nhất danh sách KTV và doanh nghiệp KT đang hành nghề Kiểm toán độc lập trong cả nước (Khoản 3 điều 14 & Khoản 4, điều 33)
 - Kiểm toán viên hành nghề và doanh nghiệp kiểm toán được quyền tham gia các tổ chức nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán

(3) Tư cách pháp lý (Professionalism)

- Đến T7/2005, BTC ban hành QĐ 47/2005/QĐ-BTC về việc “Chuyển giao cho hội nghề nghiệp thực hiện một số nội dung công việc quản lý hành nghề Kế toán, Kiểm toán”:
 - Khoản 2, điều 1, quy định rõ về việc chính thức chuyển giao toàn bộ chức năng quản lý hành nghề kiểm toán cho VACPA.

(4) Đạo đức nghề nghiệp (Code of Ethics)

- Trên thế giới, theo IFAC cũng đã công bố chuẩn mực về đạo đức nghề nghiệp của KTV. (code of ethics for Professional Accountants-Issued June 2005)
- Ở Việt Nam, BTC đã công bố Quyết định 87/2005/QĐ- BTC về việc ban hành và công bố chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán Việt Nam.

(4) Đạo đức nghề nghiệp (Code of Ethics)

- Theo chuẩn mực VSA 200, thì Kiểm toán viên phải tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp kiểm toán, như sau:

a) Độc lập;

b) Chính trực;

c) Khách quan;

d) Năng lực chuyên môn và tính thận trọng;

e) Tính bí mật;

f) Tư cách nghề nghiệp;

g) Tuân thủ chuẩn mực chuyên môn.

3. Trách nhiệm pháp lý:

- Quy định ở mỗi quốc gia là khác nhau
- Ở Việt Nam:

Quy định riêng cho từng loại hình kiểm toán:

+ Kiểm toán nhà nước: Theo Điều 18, 30 -Luật KT nhà nước

+ Kiểm toán độc lập: Theo Điều 17- NĐ 105 và NĐ30 sửa đổi bổ sung 1 số điều NĐ 105

+ Kiểm toán nội bộ: Theo Điều 14- QĐ 832 TC/QĐ/CĐKT

2. Chức năng của Kiểm toán

2.1 Chức năng xác minh

- *Khái niệm:* Xác minh là việc KTV thu thập và đánh giá các Bằng chứng về những thông tin được kiểm tra nhằm đánh giá sự phù hợp của chúng với các chuẩn mực đã được thiết lập.
- *Chức năng của kiểm toán là xác minh chứ không phải kiểm tra*

2.1 Chức năng xác minh

- *Được cụ thể hoá thành các mục tiêu kiểm toán*

Kiểm toán tài chính:

- Tính trung thực và hợp lý của các số liệu trên các BKTC
- Tính hợp pháp của trình tự lập và luân chuyển chứng từ lập nên các BKTC đó

2.1 Chức năng xác minh

– Kiểm toán tuân thủ:

- Mức độ tuân thủ các quy định
- Tính hợp pháp của trình tự ban hành và thực thi các quy định đó

– Kiểm toán hoạt động:

- Tính hiệu quả, tính kinh tế và sự hữu hiệu của các hoạt động, nghiệp vụ
- Tính hợp pháp của việc thực hiện các hoạt động, nghiệp vụ đó

2.2 Chức năng bày tỏ ý kiến

- *Khái niệm:*

Bày tỏ ý kiến là việc kiểm toán viên sau khi kết thúc kiểm toán đưa ra kết luận về chất lượng thông tin được kiểm toán và đưa ra ý kiến tư vấn thông qua chức năng xác minh.

- *Thể hiện ở hai mặt:*

- Đưa ra kết luận về đối tượng kiểm toán
- Đưa ra ý kiến tư vấn đối với đơn vị được kiểm toán

II. Phân loại Kiểm toán

1. Phân loại theo đối tượng kiểm toán
2. Phân loại theo bộ máy tổ chức Kiểm toán (chủ thể của cuộc kiểm toán)

1. Phân loại theo đối tượng của cuộc Kiểm toán

- a. Kiểm toán tài chính
- b. Kiểm toán tuân thủ
- c. Kiểm toán hoạt động

a. Kiểm toán tài chính

Khái niệm: Kiểm toán tài chính là hoạt động xác minh và bày tỏ ý kiến về các Bảng khai tài chính, được thực hiện bởi những người có chuyên môn, trình độ, có đạo đức tương xứng dựa trên cơ sở hệ thống pháp lý có hiệu lực.

- *Đặc điểm:* ngược với trình tự kế toán

| | Chứng từ | Sổ chi tiết | Sổ tổng hợp | BCTC |
|-----------|----------|-------------|-------------|------|
| Kế toán | I | II | III | IV |
| Kiểm toán | IV | III | II | I |

- *Cách thức tiến hành kiểm toán:*
 - Kiểm toán theo khoản mục
 - Kiểm toán theo chu trình
- *Chủ thể:* chủ yếu là KTV nhà nước và KTV độc lập
- *Kết thúc kiểm toán:* phát hành Báo cáo kiểm toán và Thư quản lý (nếu có)
- *Cơ sở pháp lý:* VSA, ISA (Hệ thống chuẩn mực kiểm toán quốc tế) và các văn bản pháp quy có liên quan

- *Khách thể kiểm toán*
 - Khách thể bắt buộc: phải kiểm toán theo quy định của pháp luật (DN có vốn đầu tư nước ngoài, Cty cổ phần và Cty TNHH niêm yết, Tổ chức tín dụng, tài chính, DN KD bảo hiểm, DN nhà nước...)
 - Khách thể tự nguyện
- *Tính chất pháp lý của cuộc kiểm toán:* phụ thuộc vào KTV thực hiện cuộc kiểm toán

b. Kiểm toán tuân thủ (compliance audit)

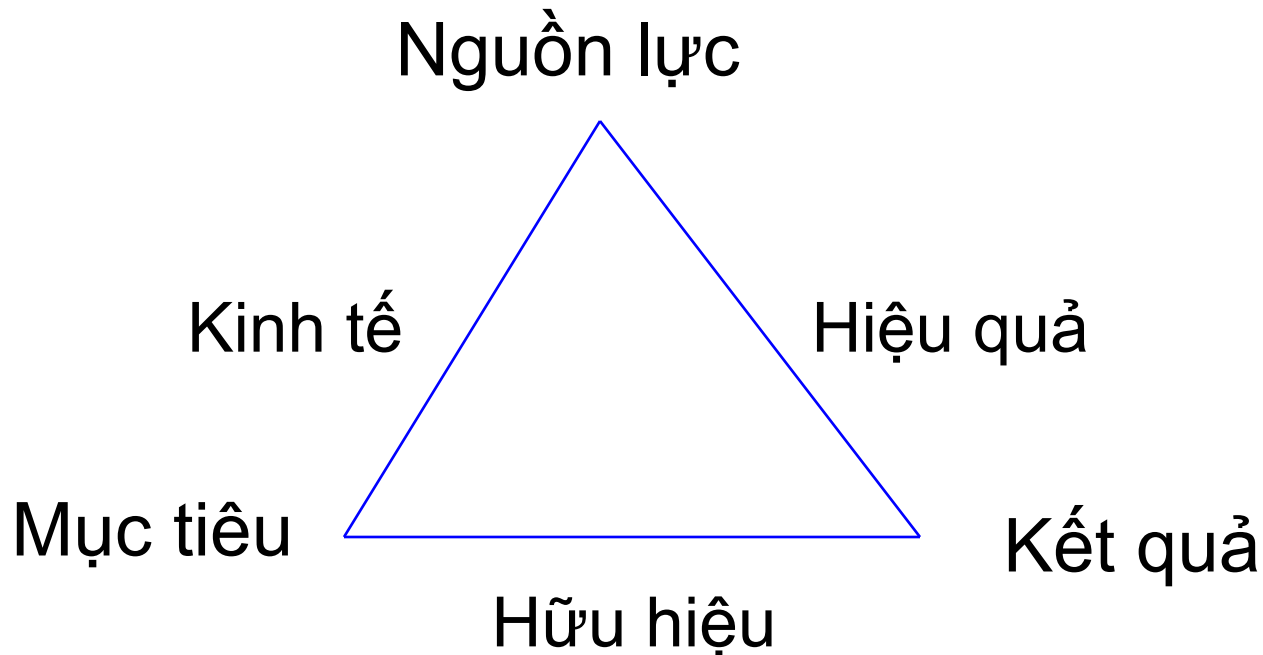
Khái niệm: Kiểm toán tuân thủ là hoạt động xác minh và bày tỏ ý kiến về mức độ tuân thủ hay chấp hành luật pháp của Nhà nước, các nguyên tắc, thể lệ, chế độ và quy định của đơn vị được kiểm toán

- *Chủ thể*: chủ yếu là KTV nhà nước và KTV nội bộ
- *Kết thúc kiểm toán*: phát hành Báo cáo kiểm toán và Thư quản lý (nếu có)
- *Cơ sở pháp lý*: chính bản thân các văn bản pháp quy hoặc nội quy, quy định đó
- *Khách thể*: một bộ phận hoặc toàn bộ đơn vị được kiểm toán
- *Tính chất pháp lý của cuộc kiểm toán*: phụ thuộc vào KTV thực hiện

c. Kiểm toán hoạt động (Operational Audit)

Khái niệm: Kiểm toán hoạt động là một quá trình đánh giá có hệ thống về sự hữu hiệu, tính hiệu quả, và tính kinh tế của các hoạt động dưới sự kiểm soát của nhà quản lý và báo cáo cho các cá nhân thích hợp về kết quả của việc đánh giá, đồng thời đưa ra những kiến nghị để cải tiến

- Kiểm toán hoạt động đánh giá các hoạt động, nghiệp vụ dưới ba khía cạnh:
 - Tính kinh tế (Economy)
 - Tính hiệu quả (Efficiency)
 - Sự hữu hiệu (Effectiveness)



- *Chủ thể:* chủ yếu là KTV nội bộ
- *Kết thúc kiểm toán:* phát hành Báo cáo kiểm toán và Thư quản lý
- *Cơ sở pháp lý:* các văn bản pháp quy có liên quan
- *Khách thể:* một bộ phận, một chương trình, dự án hoặc toàn bộ đơn vị được kiểm toán
- *Tính chất pháp lý của cuộc kiểm toán:* phụ thuộc vào KTV thực hiện

2. Phân loại theo chủ thể cuộc Kiểm toán

a. Kiểm toán độc lập

Independent Audit

b. Kiểm toán Nhà nước

State/ Government Audit

c. Kiểm toán nội bộ

Internal Audit

a. Kiểm toán độc lập (Independent Audit)

- ✓ **Khái niệm:** Kiểm toán độc lập là bộ máy tổ chức của các kiểm toán viên chuyên nghiệp, chuyên cung cấp các dịch vụ kiểm toán và các dịch vụ khác có liên quan như tư vấn kế toán, tư vấn thuế, tài chính, tuyển dụng và đào tạo

“Kiểm toán độc lập là việc kiểm tra và xác nhận của kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán về tính trung thực và hợp lý của các tài liệu, số liệu kế toán và báo cáo tài chính của các doanh nghiệp, tổ chức (gọi chung là đơn vị được kiểm toán) khi có yêu cầu của các đơn vị này”

(NĐ 105 về kiểm toán độc lập trong nền kinh tế)

- *Chủ thể:* các KTV độc lập (Independent Auditors)
- *Mô hình tổ chức:*
 - Văn phòng kiểm toán tư nhân
 - Công ty kiểm toán độc lập
- *Lĩnh vực kiểm toán chủ yếu:* kiểm toán tài chính
- *Cơ sở pháp lý thực hiện kiểm toán:* hệ thống chuẩn mực kiểm toán VSA và ISA

- *Đặc điểm:* cung cấp dịch vụ thường niên theo yêu cầu và có thu phí
- *Khách thể:* tất cả các cá nhân và tổ chức có nhu cầu kiểm toán
- *Tính chất pháp lý của cuộc kiểm toán:* có giá trị pháp lý cao và được công nhận rộng rãi
- *Báo cáo kiểm toán:* có giá trị pháp lý cao và cung cấp rộng rãi cho những người quan tâm

b. Kiểm toán Nhà nước (State Audit)

Khái niệm: Kiểm toán Nhà nước là hệ thống bộ máy chuyên môn của Nhà nước thực hiện chức năng kiểm toán đối với các đơn vị, tổ chức có sử dụng Ngân sách Nhà nước, tài sản công

→ Đối tượng là tất cả các hoạt động có liên quan đến việc quản lý và sử dụng NSNN

- *Chủ thể:* các KTV Nhà nước (State Auditors)
- *Mô hình tổ chức:*
 - Theo mối liên hệ với tổ chức bộ máy Nhà nước
 - Theo mối liên hệ dọc giữa các cơ quan Kiểm toán Nhà nước
- *Lĩnh vực kiểm toán chủ yếu:* kiểm toán tài chính và kiểm toán tuân thủ

- *Cơ sở pháp lý thực hiện kiểm toán:* hệ thống chuẩn mực kiểm toán Nhà nước và Luật kiểm toán Nhà nước
- *Đặc điểm:* kiểm toán theo lệnh kiểm toán căn cứ trên kế hoạch và không thu phí
- *Khách thể:* tất cả các cá nhân, đơn vị có sử dụng NSNN và tài sản công
- *Tính chất pháp lý của cuộc kiểm toán:* có giá trị pháp lý rất cao
- *Báo cáo kiểm toán:* phục vụ mục đích quản lý của Nhà nước

c. Kiểm toán nội bộ (Internal Audit)

✓ ***Khái niệm:*** Kiểm toán nội bộ là bộ máy tổ chức của các kiểm toán viên không chuyên nghiệp, tiến hành hoạt động kiểm toán phục vụ cho mục đích quản lý nội bộ đơn vị

- *Chủ thể:* các KTV nội bộ (Internal Auditors)
- *Mô hình tổ chức:*
 - Các giám định viên kế toán
 - Bộ phận kiểm toán nội bộ
- *Lĩnh vực kiểm toán chủ yếu:* kiểm toán tuân thủ và kiểm toán hoạt động
- *Cơ sở pháp lý thực hiện kiểm toán:* hệ thống chuẩn mực kiểm toán nội bộ và nội quy của đơn vị

- *Đặc điểm:* kiểm toán theo lệnh của Ban giám đốc, thực hiện thường xuyên và không thu phí
- *Khách thể:* các cá nhân, bộ phận trong một tổ chức
- *Tính chất pháp lý của cuộc kiểm toán:* có giá trị pháp lý thấp, thường chỉ trong nội bộ đơn vị
- *Báo cáo kiểm toán:* có giá trị pháp lý thấp và phục vụ mục tiêu quản lý nội bộ

III. Báo cáo Kiểm toán (BCKT)

1. Khái niệm và ý nghĩa của BCKT

1.1 Khái niệm

BCKT là văn bản KTV lập và công bố để đưa ra ý kiến của mình về thông tin đã được kiểm toán.

Hay nói cách khác, BCKT là báo cáo về kết quả của một cuộc kiểm toán.

? BCKT thể hiện chức năng nào của kiểm toán

1. Khái niệm và ý nghĩa của BCKT

1.2 Ý nghĩa của BCKT

- Đối với KTV
 - Là nhận định cuối cùng của KTV về thông tin đã được kiểm toán → Kết quả của quá trình kiểm toán
 - Phải chịu trách nhiệm về ý kiến nhận xét mà họ đưa ra trong BCKT

1.2 Ý nghĩa của BCKT

- Đối với người sử dụng bên ngoài DN:
 - Căn cứ biết mức độ trung thực, hợp lý của các thông tin trên BCTC → Đưa ra kết luận phù hợp
- Đối với bản thân DN được kiểm toán
 - Chứng minh được tính hợp lý, đúng đắn của thông tin mà họ cung cấp
 - Đưa ra quyết định đúng đắn để quản lý và điều hành đơn vị

1.3 Yêu cầu đối với BCKT

- trình bày rõ ràng, dễ hiểu để người sử dụng thông tin không mắc phải những sai lầm khi sử dụng thông tin đã được kiểm toán
- BCKT phải được lập theo đúng yêu cầu của chuẩn mực kiểm toán có liên quan về việc lập báo cáo kiểm toán.

2. BCKT về Báo cáo tài chính

2.1 Nội dung của BCKT về BCTC

- a. Tên và địa chỉ công ty kiểm toán*
- b. Số hiệu báo cáo kiểm toán*
- c. Tiêu đề báo cáo kiểm toán*
- d. Người nhận báo cáo kiểm toán*
- e. Mở đầu của báo cáo kiểm toán*

2.1 Nội dung của BCKT về BCTC

- f. Phạm vi và căn cứ thực hiện cuộc kiểm toán*
- g. Ý kiến của KTV và công ty kiểm toán về BCTC đã được kiểm toán*
- h. Địa điểm và thời gian lập báo cáo kiểm toán*
- i. Chữ ký và đóng dấu*
- j. Có thể có phần phụ lục báo cáo kiểm toán*

2. BCKT về Báo cáo tài chính

2.2 Các loại báo cáo về kiểm toán BCTC

Theo VSA 700, có 4 loại báo cáo kiểm toán sau:

- Báo cáo kiểm toán dạng chấp nhận toàn phần
- BCKT dạng chấp nhận từng phần
- BCKT dạng từ chối
- BCKT dạng trái ngược

2. BCKT về Báo cáo tài chính

2.2.1 BCKT dạng chấp nhận toàn phần (unqualified)

- Khái niệm (theo VSA 700)

“báo cáo được trình bày trong trường hợp kiểm toán viên và công ty kiểm toán cho rằng báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của đơn vị được kiểm toán, và phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành (hoặc được chấp nhận)”

2.2.1 BCKT chấp nhận toàn phần

- Điều kiện lập
 - Đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của doanh nghiệp xét trên mọi khía cạnh trọng yếu (***ngay cả sau điều chỉnh***)
 - có một đoạn nhận xét để làm sáng tỏ một số yếu tố ảnh hưởng không trọng yếu đến báo cáo tài chính, nhưng không có ảnh hưởng đến báo cáo kiểm toán. Đoạn nhận xét này thường đặt sau đoạn đưa ra ý kiến

2. BCKT về Báo cáo tài chính

2.2.2 BCKT dạng chấp nhận từng phần (qualified)

- Khái niệm (VSA 700)

“...được trình bày trong trường hợp kiểm toán viên và công ty kiểm toán cho rằng báo cáo tài chính chỉ phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của đơn vị, nếu không bị ảnh hưởng bởi yếu tố tùy thuộc (hoặc ngoại trừ) mà kiểm toán viên đã nêu ra trong báo cáo kiểm toán”

2. BCKT chấp nhận từng phần

- Điều kiện lập
 - Dạng “tùy thuộc”???
 - Dạng “ngoại trừ”???

2. BCKT về Báo cáo tài chính

2.2.3 BCKT dạng từ chối (disclaim)

- Khái niệm

“...đưa ra trong trường hợp hậu quả của việc giới hạn phạm vi kiểm toán là quan trọng hoặc thiếu thông tin liên quan đến một số lượng lớn các khoản mục tới mức mà kiểm toán viên không thể thu thập đầy đủ và thích hợp các bằng chứng kiểm toán để có thể cho ý kiến về báo cáo tài chính”

2. BCKT từ chối

- Điều kiện lập
 - Phạm vi kiểm toán bị giới hạn là quan trọng và việc thiếu thông tin ảnh hưởng liên quan đến một số lượng lớn các khoản mục trên BCTC

2. BCKT về Báo cáo tài chính

2.2.4 BCKT dạng trái ngược (adverse)

- Khái niệm

“đưa ra trong trường hợp các vấn đề không thống nhất với Giám đốc là quan trọng hoặc liên quan đến một số lượng lớn các khoản mục đến mức độ mà kiểm toán viên cho rằng ý kiến chấp nhận từng phần là chưa đủ để thể hiện tính chất và mức độ sai sót trọng yếu của báo cáo tài chính”

2. BCKT từ chối

- Điều kiện lập:
 - KTV không thống nhất các vấn đề với Giám đốc đơn vị và những vấn đề đó là quan trọng hoặc liên quan đến một lượng lớn các khoản mục trên BCTC

VI. Cơ sở pháp lý cho hoạt động KT

1. Luật kiểm toán Nhà nước

- Luật kiểm toán Nhà nước (có hiệu lực 1/1/2006)

2. Hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam

Bao gồm:

- 38 Chuẩn mực thực hành kiểm toán
- Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán

3. Các văn bản pháp quy khác

- Quy chế kiểm toán độc lập - NĐ 07/CP của Chính Phủ ban hành 19/1/1994
- Nghị định 105/2004/NĐ-CP của Chính Phủ ban hành ngày 30/3/2004 và Nghị định 30/2009/NĐ- CP ban hành 30/9/2009 sửa đổi, bổ sung NĐ 105/2004/NĐ-CP
- Quy chế kiểm toán nội bộ áp dụng tại các DN Nhà nước theo Quyết định 832 TC/QĐ/CĐKT ngày 28/10/1997

V. Quá trình phát triển và ý nghĩa của kiểm toán

1. Quá trình phát triển

1.1 Kiểm toán thế giới

- Kiểm toán – Auditing ← Auditus – Nghe
- La Mã cổ đại: xuất hiện nhu cầu kiểm tra độc lập → Kiểm toán ra đời
- TK III BC: chủ yếu các thông tin tài chính
- Thế kỷ XVI: kế toán đối chiếu ra đời → kiểm toán mất đi
- Năm 1929, 1931: kiểm toán quay trở lại

- Tại Mỹ, năm 1934: Ủy ban kiểm tra chứng khoán SEC (Securities Exchange Commision)
- Mẫu Báo cáo kiểm toán tài chính: Trường đào tạo kế toán viên công chứng của Mỹ AICPA (American Institue of Certify Public Accountant)
- Năm 1941: Viện kiểm toán viên nội bộ Hoa Kỳ IIA (Institue of Internal Auditors)
- Năm 1950: Văn phòng Tổng kế toán trưởng GAO Mỹ (General Accounting Office)

1. Quá trình phát triển

1.2 Kiểm toán ở VN

- Năm 1991: công ty kiểm toán độc lập
 - Công ty kiểm toán Việt Nam VACO (Vietnam Auditing Company)
 - Công ty dịch vụ tư vấn kế toán và kiểm toán AASC (Auditing & Accounting Financial Consultancy Service Company)

- 1992: Các Công ty kiểm toán nước ngoài tham gia bắt đầu tham gia vào thị trường kiểm toán Việt Nam
- T3/2007: 126 công ty kiểm toán độc lập
- Năm 1994: Cơ quan Kiểm toán Nhà nước Việt Nam (State Audit of Vietnam) được thành lập
- Năm 1997: Bộ Tài chính ban hành “Quy chế hoạt động kiểm toán nội bộ trong các doanh nghiệp Nhà nước”

- 1994: Thành lập Hội kế toán, kiểm toán Việt Nam VAA (Vietnam Association of Accountants and Auditors)
- VAA là thành viên của Liên đoàn kế toán ASEAN AFA (ASEAN Federation of Accountants) và Liên đoàn kế toán quốc tế IFAC (The International Federation of Accountants)
- Kiểm toán Nhà nước Việt Nam là thành viên của Tổ chức quốc tế các cơ quan kiểm toán tối cao INTOSAI (International Organization of Supreme Audit Institution)

Vai trò của kiểm toán và khoảng cách kỳ vọng của xã hội

1. Vai trò của kiểm toán:

- **Đối với đơn vị được kiểm toán:**
 - Tạo niềm tin cho những người quan tâm tới tình hình tài chính của đơn vị
 - Góp phần hướng dẫn nghiệp vụ và củng cố nề nếp hoạt động tài chính
 - Góp phần nâng cao hiệu quả và năng lực quản lý
- **Đối với người sử dụng báo cáo tài chính:**

- Đối với toàn bộ nền kinh tế:

- Tạo nền tài chính minh bạch và công bằng cho tất cả mọi thành phần kinh tế
- Giảm chi phí và thời gian chung cho xã hội trong việc thẩm tra các thông tin tài chính
- Thúc đẩy tiến trình mở cửa, hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế

2. Khoảng cách kỳ vọng

Khoảng cách kì vọng: (*expectation gap*):

Là khoảng cách giữa công việc của KTV, có tuân thủ theo đúng các chuẩn mực được quy định, với những kỳ vọng của những người sử dụng kết quả kết toán về công việc của KTV

Kỳ vọng của những người sử dụng kết quả kiểm toán:

- KTV phải có trách nhiệm chủ yếu đối với BCTC được kiểm toán
- KTV phải đảm bảo BCTC ở mức chính xác
- KTV phải thực hiện kiểm tra 100%
- KTV phải đưa ra được những cảnh báo về tất cả những rủi ro có thể xảy đối với DN

- **Các yếu tố của khoảng cách kỳ vọng?**
- **Làm sao để:**
Rút ngắn khoảng cách kỳ vọng?